

BÁO CÁO

Thuyết minh kết quả thống kê đất đai năm 2023

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; ý kiến chỉ đạo của Tổng cục quản lý đất đai tại Công văn số 9344/BTNMT-ĐKDLĐĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 6080/STNMT-VPĐKĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 6950/STNMT-VPĐKĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định; Công văn số 4116/UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND thị xã Đức Phổ về việc thống nhất chủ trương thực hiện thống kê đất đai năm 2023. UBND xã Phổ Khánh báo cáo thuyết minh kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn xã như sau:

Phần I

I. Tình hình tổ chức thực hiện:

UBND xã phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức cuộc họp tại xã để tiến hành phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ làm công tác thống kê đất đai và đề ra kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn, thành lập tổ thống kê đất đai năm 2023 của xã thực hiện đầy đủ nội dung và tiến độ đúng theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai năm 2023:

1. Nguồn số liệu, tài liệu phục vụ thống kê:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.
- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Bản đồ trích lục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023.
- Các loại bản đồ khác có liên quan.
- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.
- Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2022.
- Hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ đăng ký biến động đất đai và các hồ sơ, tài liệu đất đai khác có liên quan trong năm 2023.
- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.
- Số liệu thống kê đất đai năm 2022.

2. Đánh giá độ tin cậy nguồn số liệu, tài liệu phục vụ thống kê:

Nguồn gốc các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập phục vụ thống kê đất đai năm 2023 được thu thập trực tiếp từ các cơ quan quản lý Nhà nước nên có độ tin cậy cao.

Phần II

KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

I. Kết quả thống kê đất đai

1. Hiện trạng sử dụng đất:

Tổng diện tích tự nhiên của xã đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.591,03 ha.

Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 4.594,25 ha, chiếm 82,17 % tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 875,52 ha, chiếm 15,66 % tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 121,27 ha, chiếm 2,17 % tổng diện tích đất tự nhiên.

2. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng:

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN): 5.591,03 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

2.1. Đất nông nghiệp:

Được thể hiện qua Biểu số: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 13/TKĐĐ cho thấy tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã là 4.594,25 ha, chiếm 82,17 % so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

2.1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: 1.375,75 ha, chiếm 24,61 % so với DTTN.

2.1.1.1. Đất trồng cây hàng năm: 1.144,35 ha, chiếm 20,47 % so với DTTN.

- Đất trồng lúa: 394,84 ha, chiếm 7,06 % so với DTTN.

+ Đất chuyên trồng lúa nước: 387,71 ha, chiếm 6,93 % so với DTTN.

+ Đất trồng lúa nước còn lại: 7,13 ha, chiếm 0,13 % so với DTTN.

- Đất trồng cây hàng năm khác 749,51 ha, chiếm 13,41 % so với DTTN.

+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 742,60 ha, chiếm 13,28 % so với DTTN.

+ Đất nương rẫy rông cây hàng năm khác: 6,90 ha, chiếm 0,12 % so với DTTN.

2.1.1.2. Đất trồng cây lâu năm: 231,40 ha, chiếm 4,14 % so với DTTN.

2.1.2. Đất lâm nghiệp: 3.214,44 ha, chiếm 57,49 % so với DTTN.

2.1.2.1. Đất rừng sản xuất: 2.509,14 ha, chiếm 44,88 % so với DTTN.

- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 131,48 ha, chiếm 2,35 % so với DTTN.

- Đất có rừng sản xuất là rừng trồng: 1.785,20 ha, chiếm 31,93 % so với DTTN.

- Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất: 592,46 ha, chiếm 10,60 % so với DTTN.

2.1.2.2. Đất rừng phòng hộ: 705,31 ha, chiếm 12,62 % so với DTTN.

- Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên: 264,11 ha, chiếm 4,72 % so với DTTN.

- Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng: 435,45 ha, chiếm 7,79 % so với DTTN.

- Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ: 5,75 ha, chiếm 0,10 % so với DTTN.

2.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: 0,58 ha, chiếm 0,01 % so với DTTN.

2.1.4. Đất nông nghiệp khác: 3,47 ha, chiếm 0,06 % so với DTTN.

2.2. Đất phi nông nghiệp:

Được thể hiện qua Biểu số: 01/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 13/TKĐĐ cho thấy tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã là 875,52 ha, chiếm 15,66 % so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

2.2.1. Đất ở (đất ở tại nông thôn): 131,89 ha, chiếm 2,36 % so với DTTN.

2.2.2. Đất chuyên dùng: 571,73 ha, chiếm 10,23 % so với DTTN.

2.2.2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,54 ha, chiếm 0,01 % so với DTTN.

2.2.2.2. Đất quốc phòng: 0,05 ha.

2.2.2.3. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 7,35 ha, chiếm 0,13 % so với DTTN.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,22 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 6,00 ha, chiếm 0,11 % so với DTTN.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 1,14 ha, chiếm 0,02 % so với DTTN.

2.2.2.4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 5,55 ha, chiếm 0,10% so với DTTN.

- Đất thương mại, dịch vụ: 1,19 ha, chiếm 0,02 % so với DTTN.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 4,36 ha, chiếm 0,08 % so với DTTN.

2.2.2.5. Đất có mục đích công cộng: 558,24 ha, chiếm 9,98 % so với DTTN.

- Đất giao thông: 122,27 ha, chiếm 2,19 % so với DTTN.

- Đất thủy lợi: 427,79 ha, chiếm 7,65 % so với DTTN.

- Đất có di tích lịch sử - văn hoá : 4,72 ha, chiếm 0,08 % so với DTTN.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,88 ha, chiếm 0,02 % so với DTTN.

- Đất công trình năng lượng : 1,23 ha, chiếm 0,02 % so với DTTN.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,03 ha.

- Đất chợ: 1,32 ha, chiếm 0,02 % so với DTTN.

2.2.3. Đất cơ sở tôn giáo: 0,03 ha.

2.2.4. Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,77 ha, chiếm 0,01 % so với DTTN.

2.2.5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 68,47ha, chiếm 1,22 % so với DTTN.

2.2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 87,77 ha, chiếm 1,57 % so với DTTN.

2.2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng: 14,86 ha, chiếm 0,27 % so với DTTN.

2.3. Đất chưa sử dụng: 121,27 ha, chiếm 2,17 % so với DTTN.

2.3.1. Đất bằng chưa sử dụng: 118,61 ha, chiếm 2,12 % so với DTTN.

2.3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng: 2,66 ha, chiếm 0,05 % so với DTTN.

3. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng, quản lý đất:

Cơ cấu theo đối tượng sử dụng đất được trình bày ở Biểu 13/TKĐĐ. Trong 5.591,03 ha đất tự nhiên bằng 100,00 % DTTN thì Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) sử dụng 3.785,32 ha; bằng 67,70 % DTTN; Tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng 10,29 ha; bằng 0,18 % DTTN; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) sử dụng 134,31 ha bằng 2,40 % DTTN; Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) sử dụng 6,21 ha bằng 0,11 % DTTN; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) sử dụng 0,80 ha bằng 0,01 % DTTN; UBND cấp xã (UBQ) quản lý 1.185,65 ha bằng 21,21 % DTTN; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) quản lý 468,45 ha bằng 8,38 % DTTN.

3.1. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng đất:

- Đối với Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC):

+ Diện tích đất nông nghiệp: 3.653,43 ha, chiếm 79,52 % so với diện tích đất nông nghiệp.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 131,89 ha, chiếm 15,06 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đối với Tổ chức kinh tế (TKT):

+ Diện tích đất nông nghiệp: 3,47 ha, chiếm 0,08 % so với diện tích đất nông nghiệp.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 6,81 ha, chiếm 0,78 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đối với Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN):

+ Diện tích đất nông nghiệp: 57,20 ha, chiếm 1,24 % diện tích đất nông nghiệp. Sau khi rà soát cập nhật lại diện tích quỹ đất công ích của xã theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng trên địa bàn xã là 57,20 ha (*đất trồng lúa 30,80 ha; đất trồng cây hàng năm khác 21,00 ha; đất trồng cây lâu năm 5,40 ha*).

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 77,11 ha, chiếm 8,81 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đối với Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN): Diện tích đất phi nông nghiệp: 6,21 ha, chiếm 0,71 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đối với Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS): Diện tích đất phi nông nghiệp: 0,80 ha, chiếm 0,09 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

3.2. Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý:

- UBND cấp xã (UBQ):

+ Diện tích đất nông nghiệp: 867,07 ha, chiếm 18,87 % so với diện tích đất nông nghiệp.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 197,32 ha, chiếm 22,54 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 121,27 ha, chiếm 100,00 % so với diện tích đất chưa sử dụng.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ):

+ Diện tích đất nông nghiệp: 13,09 ha, chiếm 0,28 % so với diện tích đất nông nghiệp.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 455,36 ha, chiếm 52,01 % so với diện tích đất phi nông nghiệp.

II. Đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất so với thống kê đất đai năm 2022:

Tổng diện tích tự nhiên thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là: 5.591,03 ha.

Tổng diện tích tự nhiên thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là: 5.591,03 ha.

Như vậy, tổng diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với tổng diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

1. Đối với đất nông nghiệp (NNP):

Tổng diện tích đất nông nghiệp thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023: 4.594,25 ha.

Tổng diện tích đất nông nghiệp thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022: 4.594,25 ha.

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp toàn xã thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022, cụ thể như sau:

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp (SXN):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 1.375,75 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 1.375,75 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

1.1.1. Đất trồng cây hàng năm (CHN):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 1.144,35 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 1.144,35 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

1.1.1.1. Đất trồng lúa (LUA):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 394,84 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 394,84 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

1.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 749,51 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 749,51 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm (CLN):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 231,40 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 231,40 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

1.2. Đất lâm nghiệp (LNP):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 3.214,44 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 3.214,44 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

1.2.1. Đất rừng sản xuất (RSX):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 2.509,14 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 2.509,14 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

1.2.2. Đất rừng phòng hộ (RPH):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 705,31 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 705,31 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 0,58 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,58 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

1.4. Đất nông nghiệp khác (NKH):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 3,47 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 3,47 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023: 875,52 ha.

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022: 875,52 ha.

Như vậy, diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022, cụ thể như sau:

2.1. Đất ở (Đất ở tại nông thôn - ONT):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 131,89 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 131,89 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2.2. Đất chuyên dùng (CDG):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 571,73 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 571,73 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2.2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 0,54 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,54 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2.2.2. Đất quốc phòng (CQP):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 0,05 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,05 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2.2.3. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 7,35 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 7,35 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2.2.4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 5,55 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 5,55 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2.2.5. Đất có mục đích công cộng (CCC):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 558,24 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 558,24 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2.3. Đất cơ sở tôn giáo (TON):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 0,03 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,03 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2.4. Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 0,77 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 0,77 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 68,47 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 68,47 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 87,77 ha.
- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 87,77 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 14,86 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 14,86 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

3. Đối với đất chưa sử dụng (CSD):

Tổng diện tích đất chưa sử dụng thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023: 121,27 ha.

Tổng diện tích đất chưa sử dụng thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022: 121,27 ha.

Như vậy, diện tích đất chưa sử dụng thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022, cụ thể như sau.

3.1. Đất bằng chưa sử dụng (BCS):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 118,61 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 118,61 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 là 2,66 ha.

- Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 là 2,66 ha.

Như vậy, diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 không biến động so với diện tích thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022.

III. Đánh giá tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện:

Trong năm qua trên địa bàn xã không có trường hợp nào giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

IV. Diện tích chuyển mục đích nhưng khác với hồ sơ địa chính:

Trong năm qua trên địa bàn xã không có trường hợp diện tích chuyển mục đích nhưng khác với hồ sơ địa chính.

V. Tình hình sử dụng đất đai có sử dụng kết hợp vào mục đích khác:

Trên địa bàn xã không có trường hợp sử dụng đất đai có sự kết hợp vào mục đích khác.

VI. Đánh giá tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính thực hiện trong kỳ thống kê đất đai năm 2023:

Trên địa bàn xã trong kỳ thống kê đất đai 2023 không xảy ra tình hình tranh chấp địa giới hành chính với các xã lân cận.

Phần III

Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai

I. Biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai

- Áp dụng các chính sách pháp luật đất đai vào thực tế một cách sâu rộng, thể hiện trong các quyết định và các văn bản của địa phương áp dụng trong quá trình đăng ký, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tiếp tục đẩy mạnh xu hướng sử dụng đất theo hướng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế là: nâng cao tỷ trọng các loại đất phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng đất nông nghiệp.

- Tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai đến người dân.

- Đưa các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của xã vào chỉ tiêu phát triển hàng năm để kiểm tra tiến độ và mức độ thực hiện.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

- Cập nhật thường xuyên những thay đổi trong quá trình sử dụng đất vào hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính để công tác quản lý được dễ dàng, khoa học hơn.

II. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận:

Thống kê đất đai là công việc hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Nội dung và trình tự thực hiện được quy định cụ thể tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Công tác thống kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 được chủ động sớm và triển khai, thực hiện nhanh, chất lượng đảm bảo theo quy định.

Bộ số liệu thống kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 có độ tin cậy cao, để phục vụ cho việc xây dựng niên giám thống kê, phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; đặc biệt phục vụ công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các công trình, dự án tại địa phương.

2. Kiến nghị:

Kính đề nghị phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đức Phổ nghiệm thu sản phẩm thống kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 để làm cơ sở triển khai thực hiện, thúc đẩy công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng đạt hiệu quả cao.

Ủy ban nhân dân xã Phổ Khánh kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND thị xã Đức Phổ;
- Phòng TN&MT thị xã Đức Phổ;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT và PCT xã;
- Lưu: VP, Khích.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Trần Duy Khánh